

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 19-7-2019 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760	2	Nối rút trơn (Reducing socket)	168 x 114 M	Cái	6	55.000	60.500
		27 D	-	15	2.200	2.420			168 x 114 D	-	9	120.200	132.220
		34 D	-	15	3.700	4.070			220 x 114 M	-	6	150.000	165.000
		42 D	-	15	5.100	5.610			220 x 168 TC	-	9	302.000	332.200
		49 D	-	12	7.900	8.690							
		60 M	-	6	4.800	5.280	3	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	1.400	1.540
		60 D	-	12	12.200	13.420			27 D	-	15	2.100	2.310
		90 M	-	6	11.300	12.430			34 D	-	15	3.600	3.960
		90 D	-	12	26.600	29.260			42 D	-	12	5.200	5.720
		114 M	-	6	16.400	18.040			49 D	-	12	6.400	7.040
		114 D	-	9	52.800	58.080			60 D	-	12	9.400	10.340
		168 M	-	6	63.700	70.070			90 D	-	12	21.500	23.650
		220 M	-	6	170.000	187.000			114 D	-	9	41.900	46.090
							4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	15.200	16.720
									27 D	-	15	17.000	18.700
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	2.100	2.310	5	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760
		34 x 21 D	-	15	2.600	2.860			27 D	-	15	2.400	2.640
		34 x 27 D	-	15	3.000	3.300			34 D	-	15	3.700	4.070
		42 x 21 D	-	15	3.800	4.180			42 D	-	12	5.000	5.500
		42 x 27 D	-	15	4.000	4.400			49 D	-	12	7.400	8.140
		42 x 34 D	-	15	4.600	5.060			60 D	-	12	11.600	12.760
		49 x 21 D	-	15	5.400	5.940	6	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	10.000	11.000
		49 x 27 D	-	12	5.700	6.270			27 D	-	15	12.900	14.190
		49 x 34 D	-	15	6.300	6.930	7	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	2.100	2.310
		49 x 42 D	-	15	6.700	7.370			27 x RT 21 D	-	15	2.000	2.200
		60 x 21 D	-	15	8.100	8.910			34 x RT 21 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 27 D	-	15	8.500	9.350			34 x RT 27 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 34 D	-	15	9.300	10.230			21 x RN 27 D	-	15	1.500	1.650
		60 x 42 M	-	6	2.900	3.190			27 x RN 21 D	-	15	1.700	1.870
		60 x 42 D	-	12	9.800	10.780			27 x RN 34 D	-	15	2.200	2.420
		60 x 49 M	-	6	2.900	3.190			27 x RN 42 D	-	15	3.500	3.850
		60 x 49 D	-	12	10.100	11.110			27 x RN 49 D	-	15	4.500	4.950
		90 x 34 M	-	9	8.900	9.790			34 x RN 21 D	-	15	2.900	3.190
		90 x 42 M	-	6	9.100	10.010			34 x RN 27 D	-	15	3.100	3.410
		90 x 49 D	-	12	20.100	22.110			34 x RN 42 D	-	15	4.500	4.950
		90 x 60 M	-	6	9.400	10.340			34 x RN 49 D	-	15	4.800	5.280
		90 x 60 D	-	12	20.500	22.550							
		114 x 34 M	-	6	17.900	19.690							
		114 x 49 M	-	6	17.100	18.810							
		114 x 60 M	-	6	16.600	18.260							
		114 x 60 D	-	9	40.400	44.440							
		114 x 90 M	-	6	16.700	18.370							
		114 x 90 D	-	9	45.100	49.610							
		168 x 90 M	-	6	70.000	77.000							

Chú thích:

M: Mòng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Trang 1/

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	17.000	18.700	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	10.100	11.110
		90 M	-	5	31.300	34.430			27 D	-	15	17.000	18.700
		114 M	-	5	58.500	64.350			21 x RTT 27 D	-	15	13.100	14.410
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	6.500	7.150			27 x RTT 21 D	-	15	11.000	12.100
		27 x RNT 21 D	-	15	10.500	11.550			34 x RTT 21 D	-	15	13.800	15.180
									34 x RTT 27 D	-	15	16.000	17.600
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	15.000	16.500	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	13.900	15.290
		90 M	-	6	20.000	22.000			27 D	-	12	23.200	25.520
		114 M	-	6	40.000	44.000			27 x RNT 21 D	-	15	19.000	20.900
		168 M	-	6	111.600	122.760	22	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)					
11	Van (Valve)	21	Cái	12	13.700	15.070			27 x 21 D	Cái	15	2.400	2.640
		27	-	12	16.100	17.710			34 x 21 D	-	15	3.300	3.630
		34	-	12	27.300	30.030			34 x 27 D	-	15	3.700	4.070
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	32.200	35.420			42 x 27 D	-	12	5.300	5.830
		60 D	-	12	39.200	43.120			42 x 34 D	-	12	6.100	6.710
		90 D	-	12	65.900	72.490			49 x 27 D	-	12	6.300	6.930
		114 D	-	9	90.800	99.880			49 x 34 D	-	12	7.600	8.360
		168 D	-	9	268.000	294.800			90 x 60 M	-	6	11.800	12.980
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	74.800	82.280			90 x 60 D	-	12	30.700	33.770
		168 D	-	9	141.000	155.100	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	114 x 60 M	-	6	22.300	24.530
		220 D	-	9	232.700	255.970			114 x 90 M	-	6	25.000	27.500
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	77.500	85.250			21 D	Cái	15	3.200	3.520
		114 x 49 D	-	9	70.700	77.770			27 D	-	15	4.000	4.400
		160 x 60 D	-	9	125.500	138.050			34 D	-	15	7.100	7.810
		168 x 60 D	-	9	106.600	117.260			21 x RN 27 D	-	15	3.500	3.850
		220 x 60 D	-	9	128.200	141.020			27 x RN 21 D	-	15	4.000	4.400
									27 x RN 34 D	-	15	6.000	6.600
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	6.600	7.260			34 x RN 21 D	-	15	4.300	4.730
		114 x 60 M	-	6	10.100	11.110	24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	34 x RN 27 D	-	15	5.300	5.830
16	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	31.400	34.540			21 D	Cái	15	2.500	2.750
		90 M	-	6	49.100	54.010			27 D	-	15	3.400	3.740
							25	Co âm dương (90° male - female Elbow)					
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	44.700	49.170			90 M	Cái	6	21.000	23.100
		114	-	3	94.200	103.620	26	Co 45° (45° Elbow)	114 M	-	6	39.200	43.120
18	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	2.800	3.080			21 D	Cái	15	1.900	2.090
		27 D	-	15	4.000	4.400			27 D	-	15	2.800	3.080
		34 D	-	15	6.500	7.150			34 D	-	15	4.500	4.950
19	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	2.100	2.310			42 D	-	15	6.300	6.930
		27 D	-	15	3.400	3.740			49 D	-	12	9.600	10.560
		34 D	-	15	4.800	5.280			60 M	-	6	7.000	7.700
		42 D	-	12	7.300	8.030			60 D	-	12	14.800	16.280
		49 D	-	12	11.400	12.540			90 M	-	6	15.900	17.490
		60 M	-	6	8.100	8.910			90 D	-	12	34.800	38.280
		60 D	-	12	18.200	20.020			114 M	-	6	31.100	34.210
		90 M	-	6	19.100	21.010			114 D	-	9	70.800	77.880
		90 D	-	12	45.400	49.940			168 M	-	6	95.000	104.500
		114 M	-	6	39.400	43.340			168 D	-	9	240.000	264.000
		114 D	-	12	104.800	115.280			220 M	-	6	253.300	278.630
		168 M	-	6	109.300	120.230							
		220 M	-	9	339.900	373.890							
		220 D	-	12	590.000	649.000							

Chú thích:

M: Mông D: Dãy TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	8.300	9.130	36	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		42 M	-	6	6.100	6.710			34 x 21 D	-	15	5.200	5.720
		49 M	-	6	9.000	9.900			34 x 27 D	-	15	6.100	6.710
		60 M	-	4	16.900	18.590			42 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		60 D	-	12	41.000	45.100			42 x 27 D	-	15	7.400	8.140
		90 M	-	3	40.000	44.000			42 x 34 D	-	15	8.300	9.130
		114 M	-	3	57.900	63.690			49 x 21 D	-	15	9.800	10.780
		114 M	-	6	82.800	91.080			49 x 27 D	-	15	10.600	11.660
		168 M	-	4	205.300	225.830			49 x 34 D	-	15	11.700	12.870
28	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	9.800	10.780			49 x 42 D	-	12	13.100	14.410
		90 x 60 M	-	6	20.600	22.660			60 x 21 D	-	15	15.600	17.160
		114 x 60 M	-	6	36.100	39.710			60 x 27 D	-	15	17.300	19.030
		114 x 90 M	-	6	54.000	59.400			60 x 34 D	-	12	16.100	17.710
		140 x 90 M	-	6	110.000	121.000			60 x 42 D	-	12	18.000	19.800
		140 x 114 M	-	6	120.000	132.000			60 x 49 D	-	12	20.500	22.550
		168 x 114 D	-	10	405.000	445.500			90 x 34 D	-	12	38.400	42.240
									90 x 42 M	-	6	19.100	21.010
									90 x 60 M	-	6	19.200	21.120
29	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	2.800	3.080			90 x 60 D	-	12	46.100	50.710
		27 D	-	15	4.600	5.060			114 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		34 D	-	15	7.400	8.140			114 x 60 D	-	9	84.500	92.950
		42 D	-	15	9.800	10.780			114 x 90 M	-	6	42.000	46.200
		49 D	-	12	14.500	15.950			114 x 90 D	-	9	97.200	106.920
		60 M	-	6	10.400	11.440			168 x 90 M	-	6	105.600	116.160
		60 D	-	9	24.900	27.390			168 x 114 M	-	6	140.000	154.000
		90 M	-	6	30.100	33.110							
		90 D	-	12	62.700	68.970							
		114 M	-	6	54.000	59.400							
		114 D	-	9	127.900	140.690							
		168 M	-	4	132.600	145.860							
		225 D	-	10	1.100.000	1.210.000							
30	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	3.700	4.070	37	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	22.600	24.860
									114 x 90 M	-	6	71.000	78.100
31	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	11.000	12.100			168 x 90 M	-	6	130.000	143.000
		21 x RTT 27 D	-	15	12.700	13.970			168 x 114 M	-	6	150.000	165.000
		27 D	-	15	12.200	13.420							
		34 D	-	15	15.400	16.940							
32	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	13.900	15.290	38	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	7.200	7.920
		27 D	-	12	21.500	23.650			27	-	15	10.000	11.000
33	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	5.300	5.830			34	-	15	14.100	15.510
		27 x RT 21 D	-	15	4.800	5.280			42	-	12	17.300	19.030
34	T cong (90° turn lateral tee)	60 M	Cái	6	13.900	15.290			49	-	12	29.000	31.900
		90 M	-	6	36.200	39.820			60	-	12	42.000	46.200
		114 M	-	6	65.400	71.940	39	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	15.900	17.490
		140 M	-	6	125.000	137.500			75 x 60 TC	-	10	15.900	17.490
		168 M	-	6	300.000	330.000			90 x 75 TC	-	6	17.800	19.580
		168 D	-	10	678.000	745.800			110 x 90 TC	-	10	46.400	51.040
35	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	34.600	38.060			140 x 90 TC	-	10	86.300	94.930
		114 M	-	5	66.000	72.600			140 x 114 M	-	6	39.000	42.900
									160 x 90 TC	-	8	98.700	108.570
									168 x 140 TC	-	5	73.100	80.410
									168 x 140 TC	-	9	122.100	134.310
									200 x 90 TC	-	6	185.800	204.380
									200 x 114 TC	-	10	219.500	241.450
									220 x 140 TC	-	10	295.000	324.500
									225 x 168 TC	-	10	356.300	391.930
									250 x 168 TC	-	10	532.900	586.190
									280 x 168 TC	-	10	820.000	902.000
									280 x 220 TC	-	10	750.000	825.000
									315 x 220 TC	-	6	879.900	967.890

3014646
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
INH MINH
T.P. HỒ CHÍ MINH

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Kat
Trang 3/

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	31.800	34.980	45	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	800	880
									27 D	-	15	1.200	1.320
									34 D	-	15	1.400	1.540
41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	4.600	5.060	46	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.320
		114	-	6	8.700	9.570			27 D	-	15	1.400	1.540
									34 D	-	15	2.600	2.860
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	700	770			42 D	-	15	3.400	3.740
		27 D	-	15	1.400	1.540			49 D	-	12	5.100	5.610
									60 D	-	12	8.700	9.570
43	Nắp đầu ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		600	660			90 D	-	12	20.500	22.550
		25	-		600	660			114 D	-	9	43.900	48.290
		29	-		600	660			168 D	-	10	127.000	139.700
		32	-		700	770			220 M	-	6	152.000	167.200
		40	-		1.400	1.540	47	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		3.600	3.960
		50	-		2.000	2.200			50gr	-		6.300	6.930
		63	-		2.600	2.860			100gr	-		11.500	12.650
		75	-		3.500	3.850			200gr	Lon		29.800	32.780
		90	-		5.100	5.610			500gr	-		54.100	59.510
									1kg	-		100.900	110.990
44	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	600.000	660.000	48	Bạc chuyển bạc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	6.000	6.600
									90 x 60	-	12	15.400	16.940

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	5.000	5.500	2	Nối rút trơn (Reducing socket)	315 x 225 TC	-	10	998.100	1.097.910
		110 D	-	12.5	51.300	56.430			315 x 250 TC	-	10	1.074.800	1.182.280
		140 TC	-	10	83.200	91.520							
		160 TC	-	10	145.400	159.940	3	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	10.200	11.220
		200 TC	-	10	307.300	338.030			75 D	-	12	27.500	30.250
		225 TC	-	10	419.700	461.670			110 M	-	4	35.000	38.500
		250 TC	-	10	610.300	671.330			110 D	-	10	73.400	80.740
		280 TC	-	10	733.300	806.630			140 M	-	4	74.700	82.170
		315 TC	-	10	1.182.300	1.300.530			140 D	-	12.5	138.000	151.800
		110 x 75 TC	Cái	10	44.500	48.950			160 M	-	6	109.400	120.340
		140 x 75 TC	-	10	86.300	94.930			225 M	-	6	360.000	396.000
		140 x 110 TC	-	10	86.300	94.930							
		160 x 75 TC	-	8	98.700	108.570							
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	160 x 110 TC	-	8	98.700	108.570	4	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12.5	25.600	28.160
		160 x 110 TC	-	10	129.300	142.230			110 M	-	5	26.300	28.930
		160 x 140 TC	-	10	129.300	142.230			110 D	-	8	57.500	63.250
		200 x 90 TC (m	-	6	185.800	204.380			140 M	-	6	57.600	63.360
		200 x 110 TC	-	6	185.800	204.380			140 D	-	12.5	117.100	128.810
		200 x 140 TC	-	6	175.500	193.050			160 M	-	6	95.700	105.270
		200 x 140 TC	-	10	288.500	317.350			200 TC	-	8	332.400	365.640
		200 x 160 TC	-	6	182.200	200.420			225 TC	-	8	467.100	513.810
		200 x 160 TC	-	10	288.500	317.350			250 TC	-	8	629.700	692.670
		225 x 160 TC	-	10	316.700	348.370			280 TC	-	8	917.000	1.008.700
		225 x 200 TC	-	10	289.000	317.900			315 TC	-	8	1.182.300	1.300.530
		250 x 160 TC	-	6	326.100	358.710	5	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	20.000	22.000
		250 x 200 TC	-	10	581.300	639.430							
		250 x 225 TC	-	10	581.300	639.430							
		315 x 225 TC	-	8	794.400	873.840							

Chú thích:

M: Mông D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sân Phẩm		ĐV	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	20.000	22.000	9	Chữ Y - T 45 ⁰ (Y - Tee 45 ⁰)	75 M	Cái	8	38.000	41.800
		75 D	-	10	43.600	47.960			90 M (m)	-	6	61.000	67.100
		110 M	-	6	46.300	50.930			110 M	-	3	64.400	70.840
		110 D	-	10	103.600	113.960			110 M	-	6	85.000	93.500
		140 M	-	4	99.600	109.560			140 M	-	6	202.000	222.200
		140 D	-	12.5	217.200	238.920			160 M	-	6	258.000	283.800
		160 M	-	6	150.000	165.000	10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12.5	42.300	46.530
		160 D	-	10	375.000	412.500			140 D	-	10	59.600	65.560
		225 M	-	6	395.000	434.500							
		225 D	-	10	1.100.000	1.210.000	11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	70.100	77.110
7	T cong (90 ⁰ turn lateral tee)	140 M	Cái	6	125.000	137.500							
		140 D	-	10	242.900	267.190							
8	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 114 M	-	6	95.000	104.500	12	T cong rút (Reducing 90 ⁰ turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	250.000	275.000
		140 x 114 D	-	10	173.800	191.180							
							13	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	75 x 60	Cái	12	9.000	9.900
									90 x 75	-	12	11.900	13.090
									110 x 60	-	12	28.000	30.800



Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét

RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Kal
Trang 5/: